

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 373 /BTNMT-MT

V/v hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá
kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 của
các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trong thời gian qua, với sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là địa phương), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai áp dụng, hoàn thành việc đánh giá, xác định kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường (Bộ chỉ số) năm 2020, 2021 của các địa phương. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số trong các năm 2020, 2021 đã phản ánh toàn diện, khách quan kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, khuyến khích nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong công tác bảo vệ môi trường.

Để tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2022 bảo đảm hiệu quả, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị quý Ủy ban thực hiện các nội dung sau:

1. Chỉ đạo, đôn đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan căn cứ nội dung tài liệu hướng dẫn gửi kèm theo tổ chức thu thập, tổng hợp, tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số năm 2022 của địa phương.

2. Gửi hồ sơ kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số năm 2022 của địa phương theo mẫu, biểu quy định tại mục III của Tài liệu hướng dẫn về Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Vụ Môi trường) **chậm nhất là ngày 15/3/2023** theo địa chỉ: số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, điện thoại: 024.38229728 để tổ chức tổng hợp, xác minh, thẩm định, công bố.


Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, Vụ MT.

Handwritten initials

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ
NHÓM I BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Kèm theo Công văn số: /BTNMT-MT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. NGUYÊN TẮC, PHẠM VI ĐÁNH GIÁ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là địa phương) tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu, tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thành phần đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số) đối với địa phương mình; giao Sở Tài nguyên và Môi trường là Cơ quan thường trực của địa phương để tổ chức thực hiện.

Phạm vi tự đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2022 bao gồm 22 chỉ số, không bao gồm 04 chỉ số sau đây: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (Chỉ số 06); Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (Chỉ số 08); Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (Chỉ số 10); Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (Chỉ số 17).

2. Cơ quan thường trực của địa phương có trách nhiệm thu thập, tổng hợp, bảo đảm tính chính xác của số liệu, tính pháp lý, phù hợp của tài liệu kiểm chứng (thông tin, số liệu phục vụ đánh giá tính đến ngày 31/12/2022); tham mưu Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả tự đánh giá.

3. Chỉ số thành phần nào không thực hiện đánh giá do địa phương không thực hiện thu thập, tổng hợp được thông tin, số liệu để đánh giá thì điểm số của chỉ số thành phần đó được tính bằng 0 (không).

4. Trường hợp địa phương bị khuyết (không có) một hoặc một số chỉ số thành phần trong các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số do điều kiện khách quan (như: không có khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu, không có rừng,...) thì địa phương không phải thực hiện thu thập, tổng hợp, đánh giá chỉ số thành phần bị khuyết đó. Trong trường hợp này, trọng số của chỉ số thành phần bị khuyết đó sẽ được chia đều và cộng vào trọng số của các chỉ số thành phần còn lại trong nhóm tiêu chí, chỉ số thành phần tương ứng của Bộ chỉ số để bảo đảm tổng trọng số và tổng số điểm tối đa đạt của các chỉ số nhóm I còn lại vẫn theo đúng quy định tại Phụ lục 03 Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Tài liệu kiểm chứng được tổng hợp lưu giữ tại Cơ quan thường trực của địa phương để phục vụ công tác kiểm tra, đối chứng, thẩm định mức độ tin cậy, tính chính xác của thông tin, số liệu tự đánh giá khi có yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Hội đồng thẩm định liên ngành.

II. HƯỚNG DẪN TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2022

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

a. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường tại các đô thị trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải đô thị của địa phương.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số:

Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh của địa phương.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|--|---|-----|
| Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | = | Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | x | 100 |
| | | Tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh | | |

Trong đó:

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.

Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

Tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh được tính bằng 80% tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương.

Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được tính bằng tổng công suất xử lý thực tế của các nhà máy xử lý nước thải đô thị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đã được đưa vào vận hành tại các đô thị.

Quy định viện dẫn: Thông tư 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng; Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

c. Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo của các đơn vị cấp nước sạch đô thị, các đơn vị vận hành nhà máy xử lý nước thải đô thị.

d. Nguồn số liệu: Chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

e. Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m ³) | Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m ³) | Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³) | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|--|--|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | |
| | | | |

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (cột 3: cột 2) x 100

Lưu ý thuyết minh rõ tên, công suất xử lý, tình trạng vận hành của từng nhà máy xử lý nước thải đô thị có trên địa bàn tỉnh

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

a. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở đánh giá kết quả quản lý, bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (trừ trường hợp tái sử dụng, tuần hoàn toàn bộ nước thải) là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên của địa phương.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|---|---|-----|
| <i>Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)</i> | = | <i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cơ sở)</i> | x | 100 |
| | | <i>Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên (cơ sở)</i> | | |

Trong đó:

Công trình, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là hệ thống xử lý nước thải đã được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Cơ sở phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên thuộc phạm vi tính của chỉ số bao gồm: Các cơ sở phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp nhưng không đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; các cơ sở phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

Phạm vi tính của chỉ số không bao gồm: cơ sở kinh doanh hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; cơ sở y tế.

Khối lượng nước thải phát sinh của cơ sở được tính theo tổng công suất thiết kế của các công trình, hệ thống xử lý nước thải hoặc theo khối lượng nước thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được coi là không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c. Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo giám sát, quan trắc môi trường của các cơ sở.

Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở.

Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc hoàn thành biện pháp khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có).

d. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

e. Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| STT | Quận/huyện | Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên | | | Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | | | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|-----|----------------|---|----------------------------------|---|---|----------------------------------|--|--|
| | | Tổng số | Cơ sở ngoài Khu, cụm công nghiệp | Cơ sở nằm trong Khu, cụm công nghiệp nhưng không đầu nối, nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Khu, cụm công nghiệp | Tổng số | Cơ sở ngoài Khu, cụm công nghiệp | Cơ sở nằm trong Khu, cụm công nghiệp nhưng không đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Khu, cụm công nghiệp | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | Tổng số | | | | | | | |
| 1 | Huyện/Quận X | | | | | | | |
| 2 | Huyện/Quận Y | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4/Cột 1) x 100.

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

a. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của địa phương.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số:

Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | = | Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (khu) | x | 100 |
| | | Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động (khu) | | |

Trong đó:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là hệ thống xử lý nước thải tập trung đã được bàn giao, nghiệm thu đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về xây dựng, được xác nhận trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án, được vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Trường hợp nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được đầu tư xây dựng thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ lấp đầy và hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động thì khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo thì hệ thống xử lý nước

thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được coi là không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c. Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo hoàn công, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

d. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Ban quản lý các khu công nghiệp; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

e. Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| STT | Tên KCN đang hoạt động | Địa chỉ | Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|-----|------------------------|---------|---|-------|---|-----------|---|
| | | | Có | Không | Đạt | Không đạt | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Tổng số | | | | | | |
| 1 | KCN X | | | | | | |
| 2 | KCN Y | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá kết quả bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp của địa phương.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|--|---|-----|
| Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) | = | Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (cụm) | x | 100 |
| | | Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp (cụm) | | |

Trong đó:

Trường hợp nhà máy xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng thành từng đơn nguyên (mô-đun) để phù hợp với tiến độ lấp đầy cụm công nghiệp, bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động thì cụm công nghiệp vẫn được tính là có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo thì hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp được coi là không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c. Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo hoàn công, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp; Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với cụm công nghiệp.

d. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

e. Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| STT | Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp | Địa chỉ | Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|-----|---|---------|---|-------|---|-----------|---|
| | | | Có | Không | Đạt | Không đạt | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Tổng số | | | | | | |
| 1 | CCN X | | | | | | |
| 2 | CCN Y | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

5. Chỉ số 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

a. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của các bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải y tế của địa phương.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số:

Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên tổng số bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|--|---|-----|
| Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (%) | = | Tổng số bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (cơ sở) | x | 100 |
| | | Tổng số bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động (cơ sở) | | |

Trường hợp khu vực có nhiều bệnh viện, trung tâm y tế liền kề và nước thải của các bệnh viện, trung tâm y tế này được xử lý chung bằng một hệ thống đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, được cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường chấp thuận thì các bệnh viện, trung tâm y tế đó được tính là có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Trong trường hợp qua thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phát hiện, xác minh hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện, trung tâm y tế có thông số nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định và chưa được khắc phục tính đến ngày 31/12 của năm đánh giá thì hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện, trung tâm y tế được coi là không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c. Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo hoàn công, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải của bệnh viện, trung tâm y tế.

Báo cáo giám sát, quan trắc môi trường của các cơ sở y tế.

Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường hoặc các tài liệu liên quan khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận đầu nối hoặc hoàn thành biện pháp khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có).

d. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

e. Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

| STT | Tên bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động | Địa chỉ | Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) |
|-----|--|---------|---|-------|---|-----------|---|
| | | | Có | Không | Đạt | Không đạt | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Tổng số | | | | | | |
| 1 | Bệnh viện X | | | | | | |
| 2 | Trung tâm y tế Y | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | |

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%): Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022.

7. Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phương tiện giao thông công cộng để giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động tại các đô thị của địa phương; là cơ sở để đánh giá nỗ lực cải thiện chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị là tỷ lệ giữa tổng số phương tiện giao thông công cộng (trường hợp có tàu điện thì quy đổi 01 toa tàu tương đương với 01 phương tiện) được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh và số dân khu vực đô thị của địa phương tính theo đơn vị tính 10.000 dân.

Công thức tính:

| | | |
|---|---|---|
| <i>Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị</i> | = | <i>Tổng số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh (phương tiện)</i> |
| | | <i>Số dân khu vực đô thị (10.000 người)</i> |

Trong đó:

Phương tiện giao thông công cộng thuộc phạm vi tính của chỉ số bao gồm: xe buýt; ô tô chở khách tuyến cố định (gồm cả tuyến nội tỉnh và liên tỉnh); tàu điện (quy đổi 01 toa tàu tương đương với 01 phương tiện) được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh.

Tuyến cố định là tuyến vận tải hành khách được cơ quan có thẩm quyền công bố, được xác định bởi hành trình, lịch trình, bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến (điểm đầu, điểm cuối đối với tuyến xe buýt) (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô).

Xe buýt chở khách tuyến cố định phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ mang thai; phải có phù hiệu “XE BUÝT” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe; phải có sức chứa từ 17 chỗ trở lên. Vị trí, số chỗ ngồi, chỗ đứng cho hành khách và các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô).

Ô tô chở khách tuyến cố định phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật,

người cao tuổi và phụ nữ mang thai; phải có phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe (khoản 4 Điều 4 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô).

Số dân khu vực đô thị (dân số thành thị) là tổng số dân của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là phường, thị trấn.

c. Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo của cơ quan quản lý phương tiện giao thông công cộng; cơ quan đăng kiểm của địa phương.

d. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

e. Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

| Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh/thành phố (xe) | | | | Số dân khu vực đô thị (Đơn vị tính: 10.000 người) | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị |
|--|---------|------------------------------|----------|---|--|
| Tổng số | Xe buýt | Ô tô chờ khách tuyến cố định | Tàu điện | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |
| | | | | | |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = Cột 1: Cột 5

8. Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ):
Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022.

9. Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác quản lý chất thải nguy hại của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (tấn) | x | 100 |
| | | Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn) | | |

Trong đó:

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là chất thải nguy hại được xử lý (bao gồm cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bởi các cơ sở xử lý chất thải được cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại và đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chất thải phóng xạ không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được tính theo báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ của năm đánh giá của các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý tính theo báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ của năm đánh giá của các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh/thành phố kèm các liên Chứng từ chất thải nguy hại được xác thực bởi chủ xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xử lý chất thải nguy hại.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ của năm đánh giá của các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh/thành phố kèm theo các liên Chứng từ chất thải nguy hại.

d) *Nguồn số liệu*

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y Tế, Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan.

đ) *Biểu mẫu báo cáo chỉ số*

Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

| STT | Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn) | Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) |
|-----|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | |
| | | | |

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3 : Cột 2) x 100

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%): Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022.

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|--|---|-----|
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%) | = | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn) | x | 100 |
| | | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) | | |

Trong đó:

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn là chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ hộ gia đình, tổ chức, khu vực công cộng thành các nhóm: (i) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (như giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh...); (ii) Chất thải rắn thực phẩm (như thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả...); (iii) Chất thải rắn khác được lưu giữ trong các bao bì (túi rác) hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp (Chứa rác tái chế, rác thực phẩm, rác sinh hoạt khác) và được thu gom, vận chuyển tới cơ sở xử lý trên các phương tiện riêng biệt đối với từng loại chất thải sau khi phân loại (phương tiện thu gom, vận chuyển phải có màu sắc hoặc dòng chữ để nhận biết, phân biệt các nhóm chất thải rắn sinh hoạt) để phù hợp với mục đích quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: hộ gia đình, tổ chức có thể bán, cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu hoặc các tổ chức, cá nhân thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Trường hợp không bán hoặc cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thì hộ gia đình, tổ chức bỏ chung với thùng chứa rác còn lại.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thuộc phạm vi tính của chỉ số gồm: chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm (hữu cơ) và chất thải rắn sinh hoạt khác được phân loại tại nguồn thông qua kết quả triển khai thực

hiện các mô hình, chương trình hoặc quy định về phân loại chất loại chất thải rắn tại nguồn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ban hành.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tính theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom của các chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định) trên địa bàn tỉnh/thành phố đến các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc bãi chôn lấp.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo kết quả thực hiện các chương trình, mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc kết quả thực hiện quy định về phân loại chất loại chất thải rắn tại nguồn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Báo cáo định kỳ về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định); biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh/thành phố.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

| Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn) | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%) |
|--|---|---------------------|--|--|
| | Tổng số | Chất thải thực phẩm | Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại) | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | |
| | | | | |

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

a) Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn) | x | 100 |
| | | Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn) | | |

Trong đó:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đô thị và nông thôn) được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đô thị và nông thôn) được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính thông qua khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom của các chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định).

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt của các cơ sở xử lý chất thải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép;

Báo cáo định kỳ về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của các chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

Báo cáo của các đơn vị quản lý, vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh/thành phố.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

| Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn) | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%) |
|---|--|---|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | | |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

13. Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư, đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh trên tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động của địa phương.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%) | = | Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bãi) | x | 100 |
| | | Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động (bãi) | | |

Trong đó:

Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt là khu vực được thiết kế, xây dựng để chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Bãi chôn lấp chất thải

rắn sinh hoạt hợp vệ sinh là bãi chôn lấp đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 261:2001 về Bãi chôn lấp chất thải rắn – Tiêu chuẩn thiết kế do Bộ Xây dựng ban hành.

Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thuộc phạm vi tính của chỉ số là bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố tính đến ngày 31/12 của năm đánh giá; bãi chôn lấp đã đóng cửa không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

d) Tài liệu kiểm chứng

Văn bản nghiệm thu xây dựng hoặc cho phép bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đi vào hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

đ) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan.

e) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

| STT | Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch | Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột) | | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%) |
|----------------|---|--|-------------------|--|
| | | Hợp vệ sinh | Không hợp vệ sinh | |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng số | | | | |

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng Cột 1 + Tổng Cột 2) x 100

14. Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ xử lý các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo là tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện tính đến 31/12 của năm đánh giá.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%) | = | $\frac{\text{Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)}}{\text{Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)}} \times 100$ | x | 100 |
|---|---|---|---|-----|

Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được tính trong chỉ số này bao gồm: khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo; khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện được tính tích lũy đến ngày 31/12 của năm đánh giá.

c) Tài liệu kiểm chứng

Quyết định, văn bản xác định các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện; xác nhận khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu đã hoàn thành việc xử lý, cải tạo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Y tế và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

| Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm) | | | Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm) | | | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%) |
|---|--|---|--|--|---|---|
| Tổng số | Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh | Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | Tổng số | Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh | Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

15. Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở đánh giá hiệu quả các chương trình cung cấp nước sạch và chất lượng môi trường sống người dân khu vực đô thị của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) | = | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người) | x | 100 |
| | | Tổng dân số khu vực đô thị (người) | | |

Nước sạch là nước máy được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn do Bộ Xây dựng quy định.

c) Tài liệu kiểm chứng

Văn bản, báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về nghiệm thu, vận hành các nhà máy xử lý nước, dân số đô thị được cung cấp nước sạch.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Xây dựng, Cục Thống kê và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

| Tổng dân số khu vực đô thị (người) | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người) | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) |
|------------------------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | | |

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 / Cột\ 1) \times 100$

16. Chỉ số 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở đánh giá hiệu quả chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và chất lượng môi trường sống của dân số nông thôn của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | = | Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ) | x | 100 |
| | | Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ) | | |

Trong đó:

Dân số nông thôn là dân số sống ở các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là xã.

Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy; giếng khoan; giếng đào được bảo vệ; nước suối, khe mó được bảo vệ; nước mưa; nước đóng chai, bình.

c) Tài liệu kiểm chứng

Văn bản, báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết quả điều tra dân số và nhà ở; khảo sát mức sống dân cư.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Y tế; Cục Thống kê; Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

| Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ) | Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ) | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | | |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

17. Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%):
Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022.

18. Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ thực hiện quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của địa phương tính đến 31/12 của năm đánh giá.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%) | = | Tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập (ha) | x | 100 |
| | | Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha) | | |

Trong đó:

Các khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan (không bao gồm các khu bảo tồn biển) đã được thành lập trên địa bàn tỉnh/thành phố tính lũy kế đến ngày 31/12 của năm đánh giá.

Diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được tính theo diện tích quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên (không bao gồm vùng đệm) theo Quyết định số 45/2014/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (không bao gồm các khu bảo tồn biển) hoặc theo quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền ban hành (đối với các địa phương đã phê duyệt quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch).

Diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập là diện tích ghi trong quyết định thành lập khu bảo tồn đã được cấp có thẩm quyền ban hành (không bao gồm diện tích vùng đệm).

c) Tài liệu kiểm chứng

- Các quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh của cấp có thẩm quyền.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

| STT | Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố | Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha) | Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12 của năm đánh giá (ha) | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|-----------|---------------|------------------------|--------------|----------|-----------------------------|--------------|----------|----------------------|--------------|----------|
| | | | Tổng số | | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | | | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | | | Khu bảo vệ cảnh quan | | |
| | | | Diện tích | Tỷ lệ (%) | | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khu B | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | |

Trong đó:

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

19. Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mật độ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng; là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng được trồng mới tập trung trên tổng diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng của địa phương.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%) | = | Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung (ha) | x | 100 |
| | | Tổng diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (ha) | | |

Trong đó:

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Diện tích rừng trồng mới tập trung: Là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng có quy mô từ 0,3 ha trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) tính đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất quy hoạch phát triển rừng bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo quy định về trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng, bao gồm:

- Diện tích rừng sản xuất trồng mới là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

- Diện tích rừng phòng hộ trồng mới là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung

ứng dịch vụ môi trường rừng;

- Diện tích rừng đặc dụng trồng mới là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Đất được quy hoạch phát triển rừng là diện tích đất (bao gồm đất có rừng và đất chưa có rừng) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy hoạch cho mục đích phát triển rừng.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo của các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình được giao quản lý, bảo vệ rừng;

Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển rừng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

Văn bản, báo cáo của cơ quan quản lý quản lý nhà nước về xác nhận, nghiệm thu diện tích rừng trồng mới tập trung.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường, và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

| Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha) | | | | Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (ha) | | | | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%) |
|--|---|---|---|---|---|---|---|--|
| Tổng số | Diện tích rừng sản xuất trồng mới | Diện tích rừng phòng hộ trồng mới | Diện tích rừng đặc dụng trồng mới | Tổng số | Diện tích quy hoạch rừng sản xuất | Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ | Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Trong đó:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 1} : \text{cột 5}) \times 100.$$

20. Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh diện tích rừng tự nhiên bị mất do cháy, chặt phá trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ rừng của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá là tổng diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|--|---|--------------------------------------|---|--|
| Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha) | = | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha) | + | Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha) |
|--|---|--------------------------------------|---|--|

Trong đó:

Rừng tự nhiên thuộc phạm vi tính của chỉ số bao gồm: rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo của các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình được giao quản lý, bảo vệ rừng;

Văn bản, báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về xác nhận, diện tích rừng bị cháy, chặt phá.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

| Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha) | Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha) | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha) |
|--------------------------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | | |

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

21. Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động bảo vệ hệ thống khí hậu, thực hiện tăng trưởng xanh của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo là tổng sản lượng điện được sản xuất (tính bằng kWh) từ nguồn năng lượng gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|--|
| Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh) | = | Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng gió (kWh) | + | Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng sinh khối (kWh) | + | Sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng mặt trời (kWh) |
|---|---|---|---|---|---|--|

Trong đó:

Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo được tính toán trong phạm vi chỉ số này bao gồm sản lượng điện sản xuất từ nguồn năng lượng gió (các nhà máy điện gió), năng lượng sinh khối (các nhà máy đốt rác phát điện; nhà máy sử dụng phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp), năng lượng mặt trời (hệ thống điện mặt trời mái nhà, các dự án điện mặt trời nổi, dự án điện mặt trời mặt đất) tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ đến ngày 31/12 của năm đánh giá. Sản lượng điện sản xuất từ thủy điện không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo của đơn vị quản lý vận hành các nhà máy điện gió; các nhà máy sản xuất điện từ nguồn năng lượng sinh khối, rác thải; năng lượng mặt trời; hợp đồng mua bán điện của các nhà máy với Cơ quan điện.

Văn bản, báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước được giao.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Công Thương; Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo

| TT | Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành | Địa chỉ | Công suất thiết kế/lắp đặt (MW) | Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm đánh giá (kWh) |
|----|---|---------|---------------------------------|---|
| A | B | | C | d |
| | Tổng số | | | |
| 1 | <i>Các nhà máy điện gió</i> | | | |
| - | | | | |
| - | | | | |
| 2 | <i>Các nhà máy sản xuất điện từ rác thải; phụ phẩm sản xuất nông nghiệp</i> | | | |
| - | | | | |
| - | | | | |
| 3 | <i>Hệ thống điện mặt trời mái nhà</i> | | | |
| - | | | | |
| - | | | | |
| 4 | <i>Dự án điện mặt trời nổi</i> | | | |
| - | | | | |
| - | | | | |
| 5 | <i>Dự án điện mặt trời mặt đất</i> | | | |
| - | | | | |
| - | ... | | | |

22. Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường ở khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá năng lực kiểm soát, giám sát và cảnh báo chất lượng môi trường không khí tại các khu vực đô thị của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị là tỷ số giữa số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đã được đầu tư lắp đặt và đang hoạt động tại các đô thị loại IV trở lên và dân số khu vực đô thị loại IV trở lên của địa phương tính đến 31/12 của năm đánh giá.

Công thức tính:

| | | |
|---|---|--|
| Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người) | = | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đã được đầu tư lắp đặt và đang hoạt động tại các đô thị loại IV trở lên (trạm) |
| | | Tổng dân số khu vực đô thị loại IV trở lên (Đơn vị tính 10.000 người) |

Trong đó:

Trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí thuộc phạm vi tính của chỉ số là các trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên đã được đầu tư, lắp đặt và đang hoạt động tại các đô thị loại IV trở lên thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia và các trạm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lắp đặt trên địa bàn tỉnh/thành phố tính lũy kế đến ngày 31/12 của năm đánh giá và chỉ tính đối với các trạm đáp ứng quy định tại Điều 30, Điều 31 của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Các trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí do các doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ, Trường Đại học, Viện Nghiên cứu lắp đặt, quản lý và vận hành không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo kết quả lắp đặt, vận hành các trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường địa phương

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

| Dân số đô thị loại IV (10.000 người) | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đang hoạt động | | | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người) |
|--------------------------------------|--|---|---|---|
| | Tổng số | Các trạm thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia | Các trạm do UBND cấp tỉnh lắp đặt, vận hành | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | |

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 2/Cột 1

23. Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ quan trắc nước thải, khí thải của các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát, giám sát, cảnh báo chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường không khí của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi chung là cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật tính đến 31/12 của năm đánh giá.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường | = | Tổng số cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (cơ sở) | x | 100 |
| | | Tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | | |

| | | | | |
|--|--|-----------------------|--|--|
| địa phương theo quy định của pháp luật (%) | | của pháp luật (cơ sở) | | |
|--|--|-----------------------|--|--|

Trong đó:

Cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định của pháp luật là cơ sở đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật và hồ sơ môi trường được phê duyệt, đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Các đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương được quy định tại khoản 20 và khoản 23 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và các văn bản thay thế có liên quan trên địa bàn tỉnh/thành phố tính đến ngày 31/12 của năm đánh giá.

Việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Thông tư 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường.

c) Tài liệu kiểm chứng

Báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các cơ sở;

Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

| STT | Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động | Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt | | Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt | | Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định | | Đáp ứng tiêu chí (*) | | Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%) |
|-----|---|--|----------|--|----------|--|----------------|----------------------|---------------|---|
| | | Nước thải | Khí thải | Nước thải | Khí thải | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Đáp ứng | Không đáp ứng | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | Tổng số | | | | | | | | | |
| | 1 | | | | | | | | | |
| | 2 | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |

(*): Đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định.

Trong đó: Cột 10 = (Cột 8/Cột 1) x 100

24. Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường trên tổng chi ngân sách của địa phương trong năm.

Công thức tính:

| | | | | |
|---|---|---|---|-----|
| Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%) | = | Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương (tỷ đồng) | x | 100 |
| | | Tổng chi ngân sách của địa phương (tỷ đồng) | | |

Chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 6/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Các nhiệm vụ chi cho bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

c) Tài liệu kiểm chứng

Văn bản, báo cáo, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao và phê duyệt quyết toán ngân sách, kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

| Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng) | Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng) | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%) |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | | |

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

25. Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

a) Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đáp ứng yêu cầu nhân lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của địa phương.

b) Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số

Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân là tỷ lệ tổng số công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp xã; và cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp (người) trên tổng dân số của địa phương (triệu người) trong năm.

Công thức tính:

| | | |
|--|---|--|
| Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân | = | Tổng số công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp xã và cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp (người) |
| Tổng dân số (Đơn vị tính: triệu người) | | |

Trong đó:

Phạm vi tính toán chỉ số là tổng số công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường các cấp; số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp tính đến ngày 31/12 của năm đánh giá.

Công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp xã là công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã).

c) Tài liệu kiểm chứng

Văn bản, báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng cán bộ, công chức của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ, Cục Thống kê, Ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp và các sở, ngành liên quan.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

**Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân
(người/triệu dân)**

| Tổng dân số của địa phương (Đơn vị tính: triệu người) | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người) | | | | | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân) |
|--|---|---|--|---|---|--|
| | Tổng số | Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh | Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện | Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã | Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

26. Chỉ số 26: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)

a. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ số phản ánh kết quả tiếp nhận, xử lý, phản hồi thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường của địa phương.

b. Khái niệm, phương pháp, phạm vi tính chỉ số:

Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý là tỷ lệ phần trăm số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường của người dân thông qua đường dây nóng đã được xác minh, hoàn thành việc xử lý trên tổng số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng của địa phương.

Công thức tính như sau:

| | | | | |
|--|---|--|---|-----|
| <i>Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)</i> | = | <i>Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xác minh, hoàn thành việc xử lý (vụ)</i> | x | 100 |
| | | <i>Tổng số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ)</i> | | |

Trong đó:

Vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng được xử lý là vụ việc phản ánh của các tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường xảy ra trên địa bàn tỉnh/thành phố thông qua đường dây nóng đã được địa phương xác minh, xử lý, phản hồi cho các tổ chức, cá nhân phản ánh; đồng thời đã gửi kết quả xác minh, xử lý (bằng văn bản hoặc địa chỉ thư điện tử đường dây nóng) đến Tổng cục Môi trường (đối với thông tin phản ánh từ đường dây nóng của Tổng cục Môi trường chuyên về), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với thông tin phản ánh trực tiếp đến đường dây nóng của địa phương).

Các vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường bao gồm các vụ việc tiếp nhận từ đường dây nóng của Tổng cục Môi trường chuyên cho các địa phương; các vụ việc tiếp nhận từ đường dây nóng cấp tỉnh.

Kỳ hạn số liệu phục vụ đánh giá tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 15 tháng 12 của năm đánh giá trên cơ sở báo cáo định kỳ hàng tháng đã gửi Tổng cục Môi trường; các vụ việc được phản ánh từ ngày 16 tháng 12 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá được tổng hợp, báo cáo kết quả xử lý cho năm sau.

c) Tài liệu kiểm chứng

Thông tin phản hồi của người cung cấp thông tin phản ánh về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng;

Báo cáo kết quả xác minh, xử lý thông tin, vụ việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Số liệu thống kê, tổng hợp từ đường dây nóng tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường của Tổng cục Môi trường, của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.

d) Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan, của Tổng cục Môi trường.

đ) Biểu mẫu báo cáo chỉ số

Biểu 26. Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)

| Số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân, tổ chức phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng (vụ) | | | Số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (vụ) | | | Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%) |
|--|--|--|--|--|--|---|
| Tổng số | Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường | Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường | Tổng số | Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường | Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4: Cột 1) x 100

**III. MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG NĂM 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../UBND-.....
V/v đề nghị thẩm định kết quả
tự đánh giá các chỉ số nhóm I
Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT
năm 2022 của địa phương

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2782/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... đã tiến hành thu thập, tổng hợp và tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... kính gửi quý Cơ quan hồ sơ thẩm định kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số bao gồm:

- Các biểu tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của địa phương theo hướng dẫn tại Công văn số /BTNMT-TCMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của địa phương theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo.

Tài liệu kiểm chứng được tổng hợp, lưu trữ tại Cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Bộ chỉ số để phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định độ tin cậy, chính xác về số liệu, kết quả tự đánh giá khi có yêu cầu.

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục MT (để phối hợp);
- Lưu VT,

**CHỦ TỊCH
(KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH)**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số: /UBND-....., ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

| STT | Chỉ số thành phần nhóm I | Đơn vị tính | Kết quả tự đánh giá/ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| 01 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | |
| 02 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | |
| 03 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | |
| 04 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | |
| 05 | Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | |
| 06 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022 |
| 07 | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị | Số phương tiện/10.000 người | |
| 08 | Số lượng sự cố chất thải | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022 |
| 09 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | |
| 10 | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022 |
| 11 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn | % | |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | |
| 13 | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh | % | |

| STT | Chỉ số thành phần nhóm I | Đơn vị tính | Kết quả tự đánh giá/ghi chú |
|-----|--|-------------------|---------------------------------------|
| 14 | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | % | |
| 15 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | |
| 16 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | % | |
| 17 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh | - | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022 |
| 18 | Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | % | |
| 19 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng | % | |
| 20 | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá | ha | |
| 21 | Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo | kw | |
| 22 | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị | Trạm/10.000 người | |
| 23 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật | % | |
| 24 | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | % | |
| 25 | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân | - | |
| 26 | Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý | % | |